



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

Auditing And Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG  
SÀI GÒN**

**AISC**

ACCOMPANY WITH BUSINESS

## MỤC LỤC

--- oOo ---

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-34

---



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Thiết bị Phụ tùng TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1326/2004/QĐ-BTM ngày 20 tháng 9 năm 2004 của Bộ Thương Mại. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp và hiện tại là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 28 tháng 3 năm 2019 về việc thay đổi trụ sở chính.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng dân dụng; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng khu du lịch; Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, thiết kế quy hoạch, giám sát thi công, khảo sát xây dựng); Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Đại lý kinh doanh xăng dầu. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Bán buôn đồ uống.

- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng. Mua bán tàu thủy, thiết bị đồng bộ phục vụ công nghiệp. Mua bán vật tư. Mua bán trang thiết bị y tế; Mua bán thiết bị bưu chính, viễn thông; Mua bán vật tư cho sản xuất, hàng công nghiệp. Mua bán phế liệu (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Mua bán kim loại màu (trừ mua bán vàng miếng); Mua bán linh kiện đồng bộ phục vụ sản xuất và phục vụ bảo dưỡng sửa chữa; Mua bán vật liệu xây dựng, đồ gỗ; Mua bán hàng điện lạnh. Mua bán mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

- Mua bán nông - lâm - sản (Thực hiện đúng theo Quyết định số 64/2009/QĐ - UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).

- Mua bán hàng may mặc; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Môi giới vận tải. Đại lý vận tải đường biển. Đại lý bán vé máy bay, ô tô, tàu hỏa; Dịch vụ bảo dưỡng; Dịch vụ sửa chữa (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

- Kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho, bãi, văn phòng. Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị; Mua bán ô tô; Mua bán xe máy; Chế biến nông, lâm, hải sản (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất hàng may mặc (không hoạt động tại trụ sở); Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và sản phẩm bằng kim loại (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); San lấp mặt bằng, tháo dỡ công trình; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Sản xuất đá mài, đá cắt (không hoạt động tại trụ sở).

- Trồng rừng, chăm sóc rừng lấy gỗ. Trồng cây cao su. Trồng cây cà phê.

- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở). Sửa chữa thiết bị điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Tên tiếng anh:** SAIGON MACHINERY SPARE PARTS JOINT STOCK COMPANY  
**Tên viết tắt:** SGMACHINCO  
**Mã chứng khoán:** SMA (Niêm yết HOSE)  
**Trụ sở chính:** Số 352 Trường Sa, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông	Trần Đức Phú	Chủ tịch HĐQT
Ông	Nguyễn Đình Hiền	Thành viên
Bà	Lê Thị Phương Mai	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên
Ông	Nguyễn Công Tuấn	Thành viên (từ ngày 25/4/2019)

#### Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thanh Tâm	Trưởng ban
Ông	Lý Việt Hưng	Thành viên
Ông	Nguyễn Hữu Hưng	Thành viên

#### Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Đình Hiền	Tổng Giám Đốc
Bà	Đoàn Thị Kim Khánh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Trần Đức Phú	Chủ tịch HĐQT
-----	--------------	---------------

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### 5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2020

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Trần Đức Phú

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
**Auditing And Informatic Services Company Limited**  
**Head Office:** 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City  
**Tel:** (84.28) 3832 9129 (10 Lines) **Fax:** (84.28) 3834 2957  
**Email:** info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn

Số: A0619207-R/AISC-DN6

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**QUÝ CÔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC  
 CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2020

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHỤ TÙNG SÀI GÒN**  
**KIỂM TOÁN VÀ**  
**DỊCH VỤ TIN HỌC**  
**THÀNH PHỐ**  
**HỒ CHÍ MINH**

**Dương Thị Phương Anh**  
 Số GCNĐKHNKT: 0321-2018-005-1  
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**Phạm Thị Thanh Mai**  
 Số Giấy CNĐKHNKT: 1044-2018-005-1  
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>44.235.457.712</b>	<b>54.242.595.341</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>5.869.649.793</b>	<b>13.690.017.844</b>
1. Tiền	111		2.369.649.793	3.690.017.844
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	10.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>34.795.730.395</b>	<b>27.002.467.940</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	35.057.696.294	26.215.474.663
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	591.500.000	739.703.092
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	281.396.028	3.612.234.842
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(1.134.861.927)	(3.564.944.657)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>3.205.844.325</b>	<b>13.043.201.782</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.214.640.325	13.043.201.782
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.796.000)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>364.233.199</b>	<b>506.907.775</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		364.233.199	506.907.775
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>436.587.928.567</b>	<b>460.069.424.603</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>20.000.000</b>	<b>162.267.800</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	20.000.000	162.267.800
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>436.528.413.568</b>	<b>459.862.338.388</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	436.528.413.568	459.862.338.388
- Nguyên giá	222		589.833.168.754	590.368.314.716
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(153.304.755.186)	(130.505.976.328)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>39.514.999</b>	<b>44.818.415</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		39.514.999	44.818.415
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>480.823.386.279</b>	<b>514.312.019.944</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>261.999.693.516</b>	<b>298.716.661.653</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>81.899.693.516</b>	<b>75.066.661.653</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.8	28.486.271.166	24.646.111.658
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	858.070.188	2.709.142.950
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	4.152.820.249	5.768.361.820
4. Phải trả người lao động	314		65.175.000	94.065.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1.367.484.663	8.593.201.122
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	185.161.092	417.205.458
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	45.916.714.600	32.241.714.600
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		725.878.260	358.258.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		142.118.298	238.601.045
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>180.100.000.000</b>	<b>223.650.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	180.100.000.000	223.650.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

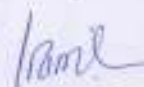
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>218.823.692.763</b>	<b>215.595.358.291</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>218.823.692.763</b>	<b>215.595.358.291</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		190.214.990.000	190.214.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		190.214.990.000	190.214.990.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.071.689.240	14.194.232.152
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		50.981.000	51.670.220
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.486.032.523	11.134.465.919
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.486.032.523	11.134.465.919
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>480.823.386.279</b>	<b>514.312.019.944</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





Nguyễn Thị Thu Trang

Đoàn Thị Kim Khánh

Trần Đức Phú



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	126.547.418.204	414.467.870.009
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL2	126.547.418.204	414.467.870.009
4. Giá vốn hàng bán	11	VL3	90.643.743.517	359.344.237.498
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		35.903.674.687	55.123.632.511
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL4	165.462.720	802.580.231
7. Chi phí tài chính	22	VL5	18.441.182.106	21.421.078.449
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.124.554.597	20.791.333.609
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL6	371.090.353	8.729.058.354
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		17.256.864.948	25.776.075.939
11. Thu nhập khác	31	VL7	1.168.200.000	189.000.863
12. Chi phí khác	32	VL8	224.678.762	120.557.527
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		943.521.238	68.443.336
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.200.386.186	25.844.519.275
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL10	3.714.353.663	5.199.303.856
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.486.032.523	20.645.215.419
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL11	676	1.117
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VL11	676	1.117

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Thu Trang



Đoàn Thị Kim Khánh



Trần Đức Phú

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		128.746.667.048	521.901.410.030
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(61.598.262.843)	(387.330.745.286)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.295.257.281)	(3.776.257.220)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(18.929.232.509)	(20.791.333.609)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.199.303.856)	(10.590.167.061)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.242.840.692	13.505.333.961
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(27.563.833.871)	(34.984.574.162)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>31.403.617.380</b>	<b>77.933.666.653</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(2.735.586.045)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		8.200.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		154.277.440	799.534.753
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>162.477.440</b>	<b>(1.936.051.292)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		400.000.000	1.555.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(30.275.000.000)	(32.607.032.995)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.510.749.500)	(38.044.140.499)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(39.385.749.500)</b>	<b>(69.096.173.494)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

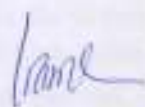
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(7.819.654.680)	6.901.441.867
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.690.017.844	6.788.575.977
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(713.371)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>5.869.649.793</u>	<u>13.690.017.844</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





Nguyễn Thị Thu Trang

Đoàn Thị Kim Khánh

Trần Đức Phú



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Thiết bị Phụ tùng TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1326/2004/QĐ-BTM ngày 20 tháng 9 năm 2004 của Bộ Thương Mại. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp và hiện tại là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 28 tháng 3 năm 2019 về việc thay đổi trụ sở chính.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng dân dụng; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng khu du lịch; Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, thiết kế quy hoạch, giám sát thi công, khảo sát xây dựng); Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Đại lý kinh doanh xăng dầu. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Bán buôn đồ uống.

- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng. Mua bán tàu thủy, thiết bị đồng bộ phục vụ công nghiệp. Mua bán vật tư. Mua bán trang thiết bị y tế; Mua bán thiết bị bưu chính, viễn thông; Mua bán vật tư cho sản xuất, hàng công nghiệp. Mua bán phế liệu (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Mua bán kim loại màu (trừ mua bán vàng miếng); Mua bán linh kiện đồng bộ phục vụ sản xuất và phục vụ bảo dưỡng sửa chữa; Mua bán vật liệu xây dựng, đồ gỗ; Mua bán hàng điện lạnh. Mua bán mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

- Mua bán nông - lâm - sản (Thực hiện đúng theo Quyết định số 64/2009/QĐ - UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).

- Mua bán hàng may mặc; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Môi giới vận tải. Đại lý vận tải đường biển. Đại lý bán vé máy bay, ô tô, tàu hỏa; Dịch vụ bảo dưỡng; Dịch vụ sửa chữa (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

- Kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho, bãi, văn phòng. Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị; Mua bán ô tô; Mua bán xe máy; Chế biến nông, lâm, hải sản (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất hàng may mặc (không hoạt động tại trụ sở); Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và sản phẩm bằng kim loại (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); San lấp mặt bằng, tháo dỡ công trình; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Sản xuất đá mài, đá cắt (không hoạt động tại trụ sở).

- Trồng rừng, chăm sóc rừng lấy gỗ. Trồng cây cao su. Trồng cây cà phê.

- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở). Sửa chữa thiết bị điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 14 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 37 nhân viên)

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Hà Nội: Số 6 N7, tổ 80C, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội.
- Xi nghiệp Xây dựng Thương mại: Số 404 Trường Sa, P.2, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM.
- Xi nghiệp Dịch vụ Xăng dầu: ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, Bến Cầu, Tây Ninh.
- Chi nhánh: Nhà máy Thủy điện Đăk Glun tỉnh Bình Phước: Thôn 5, Xã đường 10, H. Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi số kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (các khoản phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam và Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2019 tương ứng là: 23.130 VND/USD, 23.110 VND/USD.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam và Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2019 tương ứng là: 23.220 VND/USD, 23.230 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá thực tế đích danh.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>06-48 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03-25 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>04-08 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 năm</i>

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ.

Phương pháp phân bổ: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng

**7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí thuê kho, thuê nhà, lãi vay phải trả, trái tức phải trả và các chi phí phải trả khác... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế. Năm 2019, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%.

**16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**17. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**18. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Tiền</b>	<b>2.369.649.793</b>		<b>3.690.017.844</b>	
Tiền mặt	270.261.903		95.681.309	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.099.387.890		3.594.336.535	
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>3.500.000.000</b>		<b>10.000.000.000</b>	
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	3.500.000.000		10.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>5.869.649.793</b>		<b>13.690.017.844</b>	
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>35.057.696.294</b>	<b>(1.134.861.927)</b>	<b>26.215.474.663</b>	<b>(3.564.944.657)</b>
Khách hàng trong nước	35.057.696.294	(1.134.861.927)	26.215.474.663	(3.564.944.657)
- Công ty TNHH Hiệp Thành Phúc	-	-	2.470.500.000	(1.960.082.730)
- Tổng công ty Điện Lực Miền Nam	6.259.661.140	-	5.417.034.268	-
- Công ty TNHH Việt Com	26.871.621.005	-	14.479.526.195	-
- Khách hàng khác	1.926.414.149	(1.134.861.927)	3.848.414.200	(1.604.861.927)
<b>Cộng</b>	<b>35.057.696.294</b>	<b>(1.134.861.927)</b>	<b>26.215.474.663</b>	<b>(3.564.944.657)</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>591.500.000</b>	<b>-</b>	<b>739.703.092</b>	<b>-</b>
Nhà cung cấp trong nước	591.500.000	-	739.703.092	-
- Công ty CP Tư Vấn XD Điện Thuận Phát	-	-	100.000.000	-
- Tran's Auto Repair Inc	591.500.000	-	591.500.000	-
- Nhà cung cấp khác	-	-	48.203.092	-
<b>Cộng</b>	<b>591.500.000</b>	<b>-</b>	<b>739.703.092</b>	<b>-</b>
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>281.396.028</b>	<b>-</b>	<b>3.612.234.842</b>	<b>-</b>
Cho mượn	-	-	3.000.000.000	-
- Ông Trần Đức Phú	-	-	3.000.000.000	-
- Chủ tịch HĐQT	-	-	-	-
KPCĐ nộp thừa	420.014	-	-	-
Phải thu khác	280.976.014	-	612.234.842	-
- Cán bộ, công nhân viên	-	-	383.098.167	-
- TCT Điện lực miền Nam TNHH	280.976.014	-	227.868.542	-
- Thuế TNCN	-	-	1.268.133	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>20.000.000</b>	<b>-</b>	<b>162.267.800</b>	<b>-</b>
Đặt cọc thuê kho, văn phòng	20.000.000	-	162.267.800	-
<b>Cộng</b>	<b>301.396.028</b>	<b>-</b>	<b>3.774.502.642</b>	<b>-</b>

5. Nợ xấu: xem trang 30

6. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	-	-	153.926.852	-
Hàng hoá	3.214.640.325	(8.796.000)	12.889.274.930	-
<b>Cộng</b>	<b>3.214.640.325</b>	<b>(8.796.000)</b>	<b>13.043.201.782</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, lỗi thời, ít khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 29.320.000 VND.

Nguyên nhân: hàng điện lạnh, lỗi thời

Hướng xử lý: bán rẻ

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

7. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 31)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Phải trả người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>28.486.271.166</b>	<b>28.486.271.166</b>	<b>24.646.111.658</b>	<b>24.646.111.658</b>
Nhà cung cấp trong nước	595.199.207	595.199.207	1.824.226.151	1.824.226.151
- Công ty CP Thủy Điện Đăkglun	582.685.607	582.685.607	665.299.608	665.299.608
- Công ty TNHH TM DV VT Phát Tiến Lộc	-	-	867.777.900	867.777.900
- Nhà cung cấp khác	12.513.600	12.513.600	291.148.643	291.148.643
Nhà cung cấp nước ngoài	27.891.071.959	27.891.071.959	22.821.885.507	22.821.885.507
- Electricity Technology Corp.	27.891.071.959	27.891.071.959	22.821.885.507	22.821.885.507
<b>Cộng</b>	<b>28.486.271.166</b>	<b>28.486.271.166</b>	<b>24.646.111.658</b>	<b>24.646.111.658</b>

9. Người mua trả tiền trước	31/12/2019		01/01/2019	
	<b>Ngắn hạn</b>	<b>858.070.188</b>	<b>858.070.188</b>	<b>2.709.142.950</b>
Khách hàng trong nước	858.070.188	858.070.188	2.095.152.128	2.095.152.128
- Công ty CP Thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hòa	-	-	1.037.081.940	1.037.081.940
- Tổng Tiến Mạnh	592.799.188	592.799.188	592.799.188	592.799.188
- Công ty TNHH DIFC	-	-	200.000.000	200.000.000
- Công ty CP Kỹ Thương Hưng Ngọc An	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
- Khách hàng khác	65.271.000	65.271.000	65.271.000	65.271.000
Khách hàng nước ngoài	-	-	613.990.822	613.990.822
<b>Cộng</b>	<b>858.070.188</b>	<b>858.070.188</b>	<b>2.709.142.950</b>	<b>2.709.142.950</b>

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	
	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019
Thuế giá trị gia tăng	271.486.654	16.070.898.436	16.199.872.059	142.513.031
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.782.795.179	1.782.795.179	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.194.852.558	3.714.353.663	5.199.303.856	3.709.902.365
Thuế thu nhập cá nhân	3.064.951	396.279.404	397.031.487	2.312.868
Thuế tài nguyên	257.990.127	5.615.234.142	5.577.004.814	296.219.455
Các loại thuế khác	40.967.530	8.130.951	47.225.951	1.872.530
<b>Cộng</b>	<b>5.768.361.820</b>	<b>27.587.691.775</b>	<b>29.203.233.346</b>	<b>4.152.820.249</b>

11. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Chi phí lãi vay	761.142.757	761.142.757	1.565.820.669
Chi phí thuê kho và thuê nhà	-	-	1.875.327.551	1.875.327.551
Lãi phạt phải trả	-	-	422.583.402	422.583.402



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2019		01/01/2019	
<b>11. Chi phí phải trả ngắn hạn (tiếp theo)</b>				
Trích trước chi phí trồng rừng (Công ty TNHH MTV XD Cầu Đường Hoàng Long Phát)		470.106.000		328.061.500
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		101.235.906		4.333.000.000
Khác		35.000.000		68.408.000
<b>Cộng</b>		<b>1.367.484.663</b>		<b>8.593.201.122</b>
<b>12. Phải trả ngắn hạn khác</b>		<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>
Kinh phí công đoàn		-		1.103.837
Các khoản phải trả, phải nộp khác		185.161.092		416.101.621
- Phí bảo vệ môi trường rừng		71.161.092		61.110.900
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		90.000.000		90.000.000
- Các khoản phải trả khác		24.000.000		37.990.721
- Nguyễn Ngọc Khôi		-		227.000.000
<b>Cộng</b>		<b>185.161.092</b>		<b>417.205.458</b>
<b>13. Vay</b>		<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>2.716.714.600</b>	<b>2.716.714.600</b>	<b>2.416.714.600</b>	<b>2.416.714.600</b>
Vay ngân hàng	2.416.714.600	2.416.714.600	2.416.714.600	2.416.714.600
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (1)	2.416.714.600	2.416.714.600	2.416.714.600	2.416.714.600
Vay cá nhân	300.000.000	300.000.000	-	-
Ông Nguyễn Đức Sáu (3)	300.000.000	300.000.000	-	-
<b>b. Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>43.200.000.000</b>	<b>43.200.000.000</b>	<b>29.825.000.000</b>	<b>29.825.000.000</b>
Vay ngân hàng, quỹ đầu tư	43.200.000.000	43.200.000.000	29.825.000.000	29.825.000.000
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Bình Phước (2)	43.200.000.000	43.200.000.000	24.700.000.000	24.700.000.000
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển Bình Phước (3)	-	-	5.125.000.000	5.125.000.000
<b>c. Vay dài hạn</b>	<b>180.100.000.000</b>	<b>180.100.000.000</b>	<b>223.650.000.000</b>	<b>223.650.000.000</b>
Vay ngân hàng, quỹ đầu tư	180.100.000.000	180.100.000.000	223.300.000.000	223.300.000.000
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Bình Phước (2)	180.100.000.000	180.100.000.000	223.300.000.000	223.300.000.000
Vay cá nhân	-	-	350.000.000	350.000.000
Ông Nguyễn Đức Sáu	-	-	350.000.000	350.000.000
<b>Cộng</b>	<b>226.016.714.600</b>	<b>226.016.714.600</b>	<b>255.891.714.600</b>	<b>255.891.714.600</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Vay (tiếp theo)****Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư (VND)	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng cung cấp hạn mức mở thư tín dụng số 9556/HĐTĐ-HM/TCB-NSG ngày 12/06/2013, hạn mức 6 tỷ đồng.	06 tháng theo từng kế ước nhận nợ	Theo từng kế ước nhận nợ	2.416.714.600	Thế chấp tài sản của bên thứ ba.

(2) Khoản vay ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước được sử dụng để đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Đăk Glun (tỉnh Bình Phước), gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư (VND)	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng tín dụng (HĐTĐ) đầu tư số 09-2009/HĐTĐĐT-NHPT ngày 08/05/2009; số tiền vay: 300 tỷ đồng; Và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 09A/2016/HĐTĐĐT-NHPT-BDBP ngày 16/5/2016	180 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	6,9%/năm	181.270.000.000	Thế chấp bằng Tài sản hình thành từ vốn vay: nhà máy thủy điện Đăkglun.
HĐTĐ đầu tư số 09-2014-HĐTĐĐT-NHPT ngày 18/12/2014; Số tiền vay: 82 tỷ đồng; Và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 09B/2016/HĐTĐĐT-NHPT-BDBP ngày 19/5/2016	180 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	9,6%/năm	65.001.000.000	

**Thuyết minh khoản vay cá nhân**

(3) Khoản vay ông Nguyễn Đức Sáu với mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay: 06 tháng, lãi suất: 0%.

**14. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 32.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	2,54%	4.828.560.000	4.828.560.000
Ông Nguyễn Đình Hiền	9,19%	17.478.390.000	17.478.390.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	88,27%	167.908.040.000	167.908.040.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>190.214.990.000</b>	<b>190.214.990.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm

Cổ tức đã chia

**d. Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

**d. Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu

**Cộng**

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu hợp đồng xây dựng và kinh doanh bất động sản

Doanh thu bán điện

Doanh thu khác

**Cộng****2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu thuần bán hàng hóa

Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng và kinh doanh bất động sản

Doanh thu thuần bán điện

Doanh thu thuần khác

**Cộng**

	Năm 2019	Năm 2018
	<b>190.214.990.000</b>	<b>190.214.990.000</b>
	190.214.990.000	161.200.000.000
	-	29.014.990.000
	-	-
	190.214.990.000	190.214.990.000
	(9.510.749.500)	(46.103.149.500)
	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	Chưa công bố	10,0%
	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	19.021.499	19.021.499
	19.021.499	19.021.499
	19.021.499	19.021.499
	-	-
	19.021.499	19.021.499
	19.021.499	19.021.499
	10.000	10.000
	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	14.071.689.240	14.194.232.152
	50.981.000	51.670.220
	<b>14.122.670.240</b>	<b>14.245.902.372</b>

	Năm 2019	Năm 2018
	65.255.704.989	332.909.952.717
	2.821.098.551	1.902.736.817
	58.470.614.664	69.655.180.475
	-	10.000.000.000
	<b>126.547.418.204</b>	<b>414.467.870.009</b>
	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	65.255.704.989	332.909.952.717
	2.821.098.551	1.902.736.817
	58.470.614.664	69.655.180.475
	-	10.000.000.000
	<b>126.547.418.204</b>	<b>414.467.870.009</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng hóa đã bán	63.714.059.521	323.677.963.044
Giá vốn hợp đồng xây dựng và kinh doanh bất động sản	1.034.485.986	1.691.795.810
Giá vốn bán điện	25.886.402.010	33.974.478.644
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.796.000	-
<b>Cộng</b>	<b>90.643.743.517</b>	<b>359.344.237.498</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi	154.277.440	799.517.908
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.185.280	3.062.323
<b>Cộng</b>	<b>165.462.720</b>	<b>802.580.231</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	18.124.554.597	20.791.333.609
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	315.914.138	629.744.840
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	713.371	-
<b>Cộng</b>	<b>18.441.182.106</b>	<b>21.421.078.449</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	1.641.702.823	4.230.026.818
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.303.416	34.419.468
Thuế, phí, lệ phí	186.192.047	355.793.251
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(2.430.082.730)	(180.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	912.073.283	4.135.491.535
Chi phí bằng tiền khác	55.901.514	153.327.282
<b>Cộng</b>	<b>371.090.353</b>	<b>8.729.058.354</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.700.000	-
Thu từ bồi thường bảo hiểm, tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.160.500.000	187.377.583
Các khoản khác	-	1.623.280
<b>Cộng</b>	<b>1.168.200.000</b>	<b>189.000.863</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	117.597.501
Các khoản bị phạt	223.382.129	-
Phí tòa án	-	2.960.026
Các khoản khác	1.296.633	-
<b>Cộng</b>	<b>224.678.762</b>	<b>120.557.527</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nhân công	1.641.702.823	4.230.026.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.333.924.820	22.765.337.692
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập)	(2.430.082.730)	(180.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.899.848.296	8.940.048.518
Chi phí khác bằng tiền	812.099.154	6.948.123.970
<b>Cộng</b>	<b>26.257.492.363</b>	<b>42.703.536.998</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.200.386.186	25.844.519.275
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	371.382.129	152.000.000
Các khoản điều chỉnh tăng	371.382.129	152.000.000
+ Chi phí không hợp lệ	223.382.129	-
+ Thủ lao HDQT và BKS không trực tiếp điều hành	148.000.000	152.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	18.571.768.315	25.996.519.275
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.714.353.663	5.199.303.856
5. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>3.714.353.663</u>	<u>5.199.303.856</u>
<b>11. Lãi trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.486.032.523	20.645.215.419
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(1.623.716.419)	(1.826.590.279)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.623.716.419)	(1.826.590.279)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.862.316.104	18.818.625.140
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.021.499	16.851.337
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	676	1.117
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	<u>676</u>	<u>1.117</u>

(\*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**12.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giá định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2019.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất, với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản mục này với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Năm nay</b>		
VND	+100	2.318.863.644
	-100	(2.318.863.644)
USD	+100	10
	-100	(10)
<b>Năm trước</b>		
VND	+100	2.695.817.324
	-100	(2.695.817.324)
USD	+100	11
	-100	(11)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

**12.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>				
Dưới 90 ngày	33.922.834.367			
91-180 ngày				
>181 ngày				1.134.861.927
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	33.922.834.367	-	-	1.134.861.927
Dự phòng giảm giá trị				(1.134.861.927)
<b>Giá trị thuần</b>	33.922.834.367	-	-	-
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>				
Dưới 90 ngày	22.140.112.736			
91-180 ngày				
>181 ngày				4.075.361.927
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	22.140.112.736	-	-	4.075.361.927
Dự phòng giảm giá trị				(3.564.944.657)
<b>Giá trị thuần</b>	22.140.112.736	-	-	510.417.270

**12.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	45.916.714.600	-	180.100.000.000	226.016.714.600
Phải trả người bán	28.486.271.166	-	-	28.486.271.166
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	851.142.757	-	-	851.142.757
<b>Cộng</b>	<b>75.254.128.523</b>	<b>-</b>	<b>180.100.000.000</b>	<b>255.354.128.523</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	32.241.714.600	350.000.000	223.300.000.000	255.891.714.600
Phải trả người bán	24.646.111.658	-	-	24.646.111.658
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	3.531.148.220	-	-	3.531.148.220
<b>Cộng</b>	<b>60.418.974.478</b>	<b>350.000.000</b>	<b>223.300.000.000</b>	<b>284.068.974.478</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng Nhà máy thủy điện Đăkglun làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.14 - Vay).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 33.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Ông Nguyễn Đức Sáu	Giám đốc CN Hà Nội	Vay	300.000.000	(300.000.000)
		Cần trừ nợ vay	350.000.000	
Ông Trần Đức Phú	Chủ tịch HĐQT	Thu tiền mượn	3.000.000.000	-

**+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc**

		Năm 2019	Năm 2018
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	172.000.000	176.000.000
Tổng Giám đốc	Lương	264.360.000	215.325.000
<b>Cộng</b>		<b>436.360.000</b>	<b>391.325.000</b>

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem trang 34.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

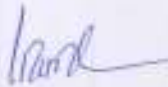
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Những thông tin khác**

Với mục đích cơ cấu lại tổ chức và hoạt động của công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị đã ban hành các Quyết định số 15/QĐ ngày 31/12/2018 về việc giải thể Xí nghiệp Dịch vụ Xăng dầu, Quyết định số 01/2020/QĐ ngày 14 tháng 01 năm 2020 về việc giải thể Xí nghiệp Xây dựng Thương Mại. Đến thời điểm hiện tại, các xí nghiệp này vẫn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật.

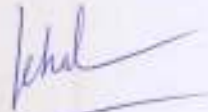
Đến ngày 31/12/2019, các xí nghiệp đã hoàn thành thủ tục giải thể gồm: Xí nghiệp Dịch vụ thương mại, Xí nghiệp Kinh doanh vật tư và thiết bị phụ tùng, Xí nghiệp Sửa chữa và Kinh doanh vật tư, Xí nghiệp Xây Lắp Thương Mại Công Nghiệp.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Kim Khánh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2020

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trần Đức Phú







**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	354.634.290.795	147.773.113.393	1.296.270.021	31.819.000	86.632.821.507	590.368.314.716
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(535.145.962)	-	-	-	(535.145.962)
Số dư cuối kỳ	354.634.290.795	147.237.967.431	1.296.270.021	31.819.000	86.632.821.507	589.833.168.754
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	66.841.268.031	43.277.398.590	1.296.270.021	31.819.000	19.059.220.686	130.505.976.328
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	12.074.026.056	7.794.585.912	-	-	3.465.312.852	23.333.924.820
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(535.145.962)	-	-	-	(535.145.962)
Số dư cuối kỳ	78.915.294.087	50.536.838.540	1.296.270.021	31.819.000	22.524.533.538	153.304.755.186
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	287.793.022.764	104.495.714.803	-	-	67.573.600.821	459.862.338.388
Số dư cuối kỳ	275.718.996.708	96.701.128.891	-	-	64.108.287.969	436.528.413.568

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 275.718.996.708 VND

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.328.089.021 VND

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không có

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.14. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>161.200.000.000</b>	<b>14.254.949.680</b>	<b>60.197.594</b>	<b>38.670.983.776</b>	<b>214.186.131.050</b>
Tăng vốn	29.014.990.000	-	-	-	29.014.990.000
Lợi nhuận	-	-	-	20.645.215.419	20.645.215.419
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.826.590.279)	(1.826.590.279)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	(46.103.149.500)	(46.103.149.500)
Các khoản thuế bị truy thu	-	(60.717.528)	(8.527.374)	(251.993.497)	(321.238.399)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>190.214.990.000</b>	<b>14.194.232.152</b>	<b>51.670.220</b>	<b>11.134.465.919</b>	<b>215.595.358.291</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>190.214.990.000</b>	<b>14.194.232.152</b>	<b>51.670.220</b>	<b>11.134.465.919</b>	<b>215.595.358.291</b>
Lợi nhuận	-	-	-	14.486.032.523	14.486.032.523
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.621.500.324)	(1.621.500.324)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	(9.510.749.500)	(9.510.749.500)
Các khoản thuế bị truy thu	-	(36.063.383)	-	(2.216.095)	(38.279.478)
Sử dụng quỹ	-	(86.479.529)	(689.220)	-	(87.168.749)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>190.214.990.000</b>	<b>14.071.689.240</b>	<b>50.981.000</b>	<b>14.486.032.523</b>	<b>218.823.692.763</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2019	31/12/2018
<b>Tài sản tài chính</b>					
- Phải thu khách hàng	35.057.696.294	(1.134.861.927)	26.215.474.663	33.922.834.367	22.650.530.006
- Phải thu khác	20.000.000	-	162.267.800	20.000.000	162.267.800
- Tiền và các khoản tương đương tiền	5.869.649.793	-	13.690.017.844	5.869.649.793	13.690.017.844
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>40.947.346.087</b>	<b>(1.134.861.927)</b>	<b>40.067.760.307</b>	<b>39.812.484.160</b>	<b>36.502.815.650</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
- Vay và nợ	226.016.714.600	-	255.891.714.600	226.016.714.600	255.891.714.600
- Phải trả người bán	28.486.271.166	-	24.646.111.658	28.486.271.166	24.646.111.658
- Chi phí phải trả	761.142.757	-	3.441.148.220	761.142.757	3.441.148.220
- Phải trả khác	90.000.000	-	90.000.000	90.000.000	90.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>255.354.128.523</b>	<b>-</b>	<b>284.068.974.478</b>	<b>255.354.128.523</b>	<b>284.068.974.478</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị má công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản để cấp ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh : Kinh doanh hàng hóa các loại (xăng, dầu, máy móc, thiết bị phụ tùng...); kinh doanh điện; kinh doanh các lĩnh vực khác. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu bán điện	Doanh thu khác	Tổng cộng toàn DN
<b>1. Doanh thu thuần</b>	<b>65.255.704.989</b>	<b>58.470.614.664</b>	<b>2.821.098.551</b>	<b>126.547.418.204</b>
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	65.255.704.989	58.470.614.664	2.821.098.551	126.547.418.204
<b>2. Giá vốn</b>	<b>63.722.855.521</b>	<b>25.886.402.010</b>	<b>1.034.485.986</b>	<b>90.643.743.517</b>
<b>3. Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.532.849.468</b>	<b>32.584.212.654</b>	<b>1.786.612.565</b>	<b>35.903.674.687</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh : Kinh doanh hàng hóa các loại (xăng, dầu, máy móc, thiết bị phụ tùng...); kinh doanh điện; kinh doanh các lĩnh vực khác. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu bán điện	Doanh thu khác	Tổng cộng toàn DN
<b>1. Doanh thu thuần</b>	<b>332.909.952.717</b>	<b>69.655.180.475</b>	<b>11.902.736.817</b>	<b>414.467.870.009</b>
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	332.909.952.717	69.655.180.475	11.902.736.817	414.467.870.009
<b>2. Giá vốn</b>	<b>323.677.963.044</b>	<b>33.974.478.644</b>	<b>1.691.795.810</b>	<b>359.344.237.498</b>
<b>3. Lợi nhuận gộp</b>	<b>9.231.989.673</b>	<b>35.680.701.831</b>	<b>10.210.941.007</b>	<b>55.123.632.511</b>